

Số: /BC-UBND

Triệu Phong, ngày tháng năm 2018

BÁO CÁO

Sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU ngày 16/01/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Khóa XVIII thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (Khóa XI) “Một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020” trên địa bàn huyện Triệu Phong

**Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG SỐ 07-CTHĐ/HU**

I. Tình hình triển khai thực hiện Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU:

1. Công tác tuyên truyền, quán triệt, học tập về Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU:

Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020”; Chương trình hành động số 53-CTHĐ/TU ngày 13/11/2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XV); Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU ngày 16/01/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Khóa XVIII thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (Khóa XI). UBND huyện đã tổ chức quán triệt, triển khai, đồng thời chỉ đạo các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012; Chương trình hành động số 53-CTHĐ/TU; Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU ngày 16/01/2013 đến cán bộ và quần chúng nhân dân. Qua đó, đã nâng cao nhận thức của đảng viên, cán bộ và nhân dân về một số vấn đề chính sách xã hội, trong đó trọng tâm là công tác chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, chính sách an sinh xã hội, chính sách bảo đảm tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân (giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin); tạo sự thống nhất cao trong các cấp, các ngành trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện một số chính sách xã hội trên địa bàn huyện.

UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Văn hóa - Thông tin huyện, Đài Truyền thanh huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh huyện và hệ thống phát thanh các xã, thị trấn. Ngoài ra thông qua chính quyền các cấp, các Hội, đoàn thể ở cơ sở tích cực triển khai thực hiện tuyên truyền qua các hoạt động sinh hoạt của các tổ chức

Hội, đoàn thể. Nội dung tuyên truyền tập trung vào các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về các chính sách an sinh xã hội.

2. Đánh giá việc cụ thể hóa và lãnh đạo của tổ chức Đảng các cấp, các ngành trong việc thực hiện Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU:

Nhằm thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã nêu trong Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU ngày 16/01/2013, hàng năm UBND huyện chỉ đạo cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch trên lĩnh vực các cơ quan, đơn vị phụ trách và triển khai thực hiện.

Trên cơ sở Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU ngày 16/01/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVIII thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 “Một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020”. Nhận thức rõ vai trò của việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hàng năm UBND huyện đã ban hành các kế hoạch, quyết định chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ như: Kế hoạch số 374/KH-UBND ngày 10/4/2013 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện Đề án của Chính phủ về trợ giúp người khuyết tật trên địa bàn huyện giai đoạn 2013-2020; Kế hoạch số 813/KH-UBND ngày 28/6/2013 của UBND huyện về thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi trên địa bàn huyện giai đoạn 2013-2020; Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo huyện Triệu Phong giai đoạn 2016-2020; Đề án xây dựng mô hình trường học kiểu mẫu giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 2105/KH-UBND ngày 21/11/2016 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND huyện về ban hành kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 663/KH-UBND ngày 04/4/2017 của UBND huyện về việc đào tạo nghề cho lao động huyện Triệu Phong giai đoạn 2017-2020; Kế hoạch số 336/KH-UBND ngày 08/02/2018 của UBND huyện về thực hiện Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội, ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết chính sách an sinh xã hội huyện Triệu Phong đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030; Kế hoạch số 946/KH-UBND của UBND huyện về việc triển khai thực hiện hỗ trợ nhà ở người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg...

Các cấp ủy Đảng, chính quyền, ban ngành các cấp đã có sự quan tâm đối với việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, qua đó đã tạo được sự chuyển biến khá tích cực, tạo điều kiện cho các đối tượng hưởng chính sách được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

3. Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện một số chính sách xã hội trên địa bàn:

Công tác kiểm tra, giám sát luôn được UBND huyện quan tâm, hàng năm UBND huyện xây dựng nội dung, kế hoạch kiểm tra, giám sát. Ngoài ra, UBND

huyện đã chỉ đạo các phòng, ban hàng năm tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên lĩnh vực của mình phụ trách. Thông qua kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh những sai sót, hạn chế trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, nhằm thực hiện tốt hơn trong những năm tiếp theo.

II. Kết quả thực hiện Chương trình hành động số 07-CTHD/HU:

1. Chính sách ưu đãi người có công:

Trong những năm qua, các cấp, các ngành chức năng ở địa phương vừa tập trung thực hiện tốt, đầy đủ và kịp thời các chính sách đối với người có công cách mạng, đồng thời tập trung giải quyết các đối tượng chính sách mới và giải quyết các hồ sơ chính sách tồn đọng. Tính đến nay, toàn huyện có 3.548 người có công cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng, trong đó: Lão thành CM: 01; Tiền khởi nghĩa: 02; Thương binh và người hưởng chính sách như thương binh: 939; Bệnh binh: 78; Tuất liệt sỹ: 496; Có công cách mạng: 890; Bà mẹ VNAH: 08; Chất độc hóa học: 794; Đối tượng theo Quyết định số 62/2012/QĐ-TTg: 01; Quân nhân xuất ngũ: 01; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày: 291; Người phục vụ: 07. Toàn huyện có 523 Bà mẹ VNAH trong đó có 08 mẹ đang còn sống; 3.369 liệt sỹ. Chi trả trợ cấp ưu đãi hàng tháng đúng, đủ và kịp thời cho người có công với cách mạng và thân nhân của họ, với hơn 4,6 tỷ đồng/tháng; hàng năm tổ chức điều dưỡng trên 1.000 người có công; cơ bản hoàn thành việc giải quyết hồ sơ tồn đọng theo Quyết định số 408/QĐ-LĐTBXH ngày 20/3/2017 của Bộ LĐ-TB&XH.

Công tác thăm tặng quà cho các đối tượng chính sách trong các dịp Lễ, Tết luôn được quan tâm; tổ chức tốt các hoạt động thăm hỏi, tặng quà. Công tác vận động Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” được thực hiện khá tốt, hàng năm vận động đạt và vượt chỉ tiêu đề ra¹. Đến nay, toàn huyện đã công nhận 18/19 xã, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ và người có công. Với trách nhiệm của Nhà nước, sự chung tay góp sức của cộng đồng và nỗ lực vươn lên của người có công và gia đình người có công, đến nay toàn huyện có 98,82% hộ gia đình người có công đã đạt được mức sống bằng và trên mức sống trung bình của dân cư tại địa bàn nơi cư trú. (Dự kiến đến năm 2020: 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú, đạt chỉ tiêu theo Chương trình hành động số 07-CTHD/HU).

2. Về bảo đảm an sinh xã hội:

2.1. Việc làm:

¹ Vận động quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”: Năm 2012: 769.014.656 đ đạt 153,8%; Năm 2013: 748.465.364 đ đạt 149,6%; Năm 2014: 576.486.030 đ đạt 115,3%; Năm 2015: 1.211.699.270 đ đạt 184,9%. Năm 2016: 850.379.478 đ đạt 129,8%. Năm 2017: 817.170.086 đ đạt 102,14%.

Vấn đề việc làm, xuất khẩu lao động luôn được quan tâm; các cấp các ngành từ huyện đến xã đã tập trung tuyên truyền vận động, tập huấn về việc làm xuất khẩu lao động. Huyện đã chủ động phối hợp với các công ty tuyển chọn lao động, các công ty May và các địa phương để tư vấn cho người lao động về chính sách chế độ giải quyết việc làm.

Các hoạt động tư vấn về việc làm học nghề, giới thiệu việc được quan tâm triển khai thực hiện. Hàng năm huyện đã phối hợp tổ chức Phiên giao dịch việc làm tại huyện, cụm xã qua đó đã đưa thông tin về việc làm, xuất khẩu lao động đến với người lao động trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt công tác điều tra thu thập thông tin về cung, cầu lao động hàng năm và nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn, qua đó có số liệu chính xác về thực trạng lao động việc làm, thất nghiệp và sự biến động qua các kỳ, làm cơ sở cho việc phát triển nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của thị trường, đáp ứng việc xây dựng kế hoạch đào tạo nghề và giải quyết việc làm của huyện hàng năm.

Trong hơn 05 năm (2012 - 2018) tạo việc làm mới cho 9.776 lao động, trong đó: Có 726 lao động đi xuất khẩu lao động (chủ yếu các thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc)². Bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho hơn 1.600 lao động (vượt so với mục tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU đề ra hàng năm tạo việc làm mới 1.000 - 1.100 lao động).

2.2. Giảm nghèo:

Công tác giảm nghèo được quan tâm chỉ đạo thực hiện khá đồng bộ, kết quả giảm nghèo cơ bản đạt hiệu quả. Việc triển khai thực hiện kế hoạch giảm nghèo bền vững luôn có sự phối hợp chặt chẽ từ huyện đến cơ sở; đã tổ chức các lớp tập huấn hàng năm về công tác giảm nghèo, triển khai các văn bản, hướng dẫn về việc thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội cho các xã, thị trấn. Đã tranh thủ được các nguồn lực để thực hiện chương trình của huyện đề ra, đồng thời thực hiện tốt phong trào phát huy nội lực lao động sáng tạo trong quá trình thực hiện để đạt được các chỉ tiêu kinh tế - xã hội. Thực hiện có hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh đầu tư các công trình hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất, các chương trình văn hoá - xã hội, giáo dục, y tế, dân số, vay vốn tạo việc làm, hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo... đã phát huy hiệu quả tích cực trong công tác giảm nghèo.

Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo đã thực sự đi vào cuộc sống và huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và sự ủng hộ tích cực của cộng đồng. Phong trào “Ngày vì người nghèo” của UBMTTQVN và các

² Tạo việc làm mới: Năm 2012: 950 lao động. Năm 2013: 1.490 lao động, trong đó: XKLD 20 lao động. Năm 2014: 1.528 lao động, trong đó: XKLD 58 lao động. Năm 2015: 1.581 lao động, trong đó: XKLD 82 lao động; Năm 2016: 1.686 lao động, trong đó: XKLD 120 lao động. Năm 2017: 1.711 lao động, trong đó: XKLD 338 lao động. 06 tháng đầu năm 2018: 830 lao động, trong đó: XKLD 108 lao động.

phong trào tham gia thực hiện giảm nghèo của Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên các cấp ở địa phương đã thu hút đông đảo sự quan tâm, giúp đỡ của các cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp, đã hỗ trợ cho chương trình giảm nghèo bền vững, đặc biệt là sự đóng góp của người dân ở cộng đồng dân cư đã đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo ở địa phương. Nhìn chung, chương trình giảm nghèo bền vững đã góp phần thay đổi đáng kể diện mạo nghèo ở các vùng, các nhóm dân cư trên địa bàn huyện. Đời sống của người nghèo được cải thiện một bước về điều kiện sống, nhận thức của người nghèo được nâng lên, người nghèo đã được tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước. Thu nhập bình quân đầu người của toàn huyện tăng qua các năm (năm 2012: 1.425.000 đ/tháng/người; Cuối năm 2017 2.884.000 đ/tháng/người, tăng 2,02 lần so với năm 2012), trong đó thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo năm 2012 là 450.000 đ/tháng/người đến cuối năm 2017 là 1.000.000 đ/tháng/người, tăng 2,23 lần so với năm 2012.

Giai đoạn 2011 - 2015³: Tỷ lệ hộ nghèo của huyện bình quân giảm hàng năm 2,74%/năm (đạt mục tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHD/HU đề ra, hàng năm giảm 2,5-3%); tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 19,86% (4.747 hộ nghèo) đầu năm 2011 xuống còn 8,89% (2.266 hộ nghèo) năm 2015.

Giai đoạn 2016 - 2020⁴: Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ trong 02 năm (2016 - 2017) tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 12,74% (2.993 hộ nghèo) đầu năm 2016 xuống còn 8,60% (2.083 hộ nghèo) cuối năm 2017, bình quân giảm 2,07%/năm (đạt chỉ tiêu theo Kế hoạch giảm nghèo hàng năm của UBND huyện, hàng năm giảm từ 2% trở lên).

2.3. Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thất nghiệp:

Các ngành, các cấp ở địa phương triển khai thực hiện tốt Luật Bảo hiểm xã hội. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) nhằm góp phần mở rộng và phát triển đối tượng tham gia BHXH, tiến tới mục tiêu BHXH, BHTN cho mọi người lao động, đảm bảo an sinh xã hội.

Đã triển khai thực hiện tốt các nội dung Chi thị số 08-CT/TU ngày 17/7/2012 của Tỉnh ủy “Về việc tăng cường lãnh đạo công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2012-2020”. Trong đó, đẩy mạnh thực hiện công tác thu, phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHTN được xem là nhiệm vụ hàng đầu; thường xuyên bám sát, kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn các

3 Tỷ lệ Hộ nghèo giai đoạn 2011-2015: Năm 2011: 4.747 hộ, chiếm 19,86%; Năm 2012: 4.192 hộ, chiếm 17,3%; Năm 2013: 3.604 hộ, chiếm 14,73%; Năm 2014: 3.004 hộ, chiếm 12,05%; Năm 2015: 2.226 hộ, chiếm 8,89%.

4 Tỷ lệ Hộ nghèo giai đoạn 2016-2020: Năm 2016: 2.993 hộ, chiếm 12,74%; Năm 2017: 2.532 hộ chiếm 10,68%; Đầu năm 2018: 2.083 hộ, chiếm 8,60%

đơn vị trong việc khai thác, quản lý đối tượng, hoàn thành tốt việc trích nộp BHXH, BHTN.

Việc giải quyết chế độ, chính sách BHXH, BHTN cho người lao động luôn được thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định; quản lý chặt chẽ về tăng, giảm các đối tượng hưởng chế độ BHXH hàng tháng; thực hiện quy trình xét, kiểm tra, thẩm định, thanh toán đúng quy định; việc thẩm định hồ sơ hưởng đảm bảo chính xác, trung thực, khách quan.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật Bảo hiểm xã hội. Trên cơ sở các chương trình phối hợp với các ban ngành liên quan, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội huyện đã chủ trì và phối hợp tổ chức các cuộc kiểm tra để kịp thời chấn chỉnh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về BHXH. Bình quân mỗi năm, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bảo hiểm xã hội huyện và các cơ quan liên quan kiểm tra 10 doanh nghiệp trên địa bàn. Thông qua kiểm tra đã hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng theo quy định về Pháp luật lao động, Luật BHXH.

Tính đến nay, lực lượng lao động trong khu vực chính thức (cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động): 4.326 người, trong đó: Cán bộ, công chức, viên chức: 3.000 người; Lao động trong doanh nghiệp: 1.326 người. Đầu năm 2018, toàn huyện có 3.240 người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc, chiếm tỷ lệ 75,89%; 2.397 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, chiếm tỷ lệ 55,41% trong tổng số lực lượng lao động trong khu vực chính thức. Hiện nay, toàn huyện có hơn 1.322 người đang hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội, bình quân kinh phí chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội là trên 14.300 triệu đồng/năm.

Chỉ tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHD/HU đề ra đến năm 2020: 3.800 người tham gia Bảo hiểm xã hội; 2.900 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp. Kết quả thực hiện đến đầu năm 2018: 3.240 người tham gia Bảo hiểm xã hội; 2.397 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (dự kiến đến năm 2020, chỉ tiêu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đạt chỉ tiêu đề ra).

2.4. Trợ giúp xã hội:

Các cấp, các ngành ở địa phương đã tổ chức thực hiện có hiệu quả Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật và các chương trình, đề án liên quan đến chính sách an sinh xã hội. Công tác chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hộ nghèo,... đã được các địa phương đưa vào Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, HĐND các cấp. Công tác trợ giúp xã hội được thực hiện đúng quy định, triển khai đồng bộ và kịp thời, đảm bảo 100% đối tượng có đủ điều kiện diện bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng các chính sách, chế độ trợ cấp xã hội theo quy định. Đến

nay, toàn huyện có 6.825 đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng⁵, chi trả trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng BTXH với số tiền hơn 2,4 tỷ đồng/tháng.

Công tác trợ giúp đột xuất do thiên tai, hỏa hoạn, trợ cấp cứu đói giáp hạt, cứu đói trong dịp tết Nguyên đán được thực hiện tốt, kịp thời, giảm thiểu thấp nhất thiệt hại về người, tài sản, giúp nhân dân nhanh chóng khắc phục hậu quả thiên tai, sớm ổn định đời sống và sản xuất, bảo đảm 100% hộ gia đình và cá nhân chịu hậu quả thiên tai đều được hỗ trợ theo quy định của Nhà nước.

Chỉ tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU đề ra năm 2020 về trợ giúp xã hội: 100% đối tượng BTXH đủ điều kiện được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên. Kết quả thực hiện đến nay: Đảm bảo 100% đối tượng BTXH đủ điều kiện được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên (Đạt chỉ tiêu theo Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU).

3. Bảo đảm mức tối thiểu về một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân:

3.1. Bảo đảm giáo dục tối thiểu:

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy và học được quan tâm đầu tư xây dựng, từng bước được kiên cố hóa, chuẩn hóa và hiện đại hóa, 100% trường học trên địa bàn huyện được cao tầng hóa. Tính đến tháng 6/2018 toàn huyện có 43/64 trường được công nhận đạt chuẩn (chiếm tỷ lệ 67,19%). Việc chuyển đổi và sắp xếp lại các loại hình trường lớp được thực hiện tích cực, đã tiến hành sáp nhập, tổ chức lại một số trường Tiểu học và THCS, thành lập Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện trên cơ sở sáp nhập các Trung tâm Dạy nghề tổng hợp, Giáo dục thường xuyên, Kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp huyện. Công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo các yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp đã được triển khai có hiệu quả.

Công tác giáo dục phổ cập, xóa mù chữ được củng cố, duy trì và từng bước nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục THCS. Đến nay toàn huyện có 13/19 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập bậc trung học. Quy mô mạng lưới trường, lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn huyện.

5 Trong đó: 30 trẻ em mồ côi, không nguồn nuôi dưỡng; 03 người bị nhiễm HIV không có khả năng lao động; 353 người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa; 3.298 người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên; 283 đối tượng đơn thân nuôi nhỏ thuộc hộ nghèo; 2.235 người khuyết tật nặng; 313 người khuyết tật đặc biệt nặng; 301 hộ gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; 02 hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em không nơi nương tựa; 07 hộ gia đình, cá nhân chăm sóc con dưới 36 tháng tuổi.

6 Trong đó: 13 trường Mầm non, chiếm tỷ lệ 20,32%; 19 trường Tiểu học, chiếm tỷ lệ 29,69%; 11 trường Trung học cơ sở, chiếm tỷ lệ 17,19%.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người học; tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với học sinh thuộc diện nghèo, cận nghèo như: miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho con em học sinh thuộc hộ nghèo, (bình quân 700 triệu đồng/năm); hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mầm non từ 3-5 tuổi (bình quân 1.000 triệu đồng/năm); hỗ trợ học sinh khuyết tật (bình quân 705 triệu đồng/năm).

Tỷ lệ huy động học sinh đến trường được duy trì ổn định và nâng cao, huy động mẫu giáo đạt 80,6%, riêng trẻ 05 tuổi huy động 1581/1581 cháu, đạt tỷ lệ 100%; huy động học sinh vào lớp 1 đạt 100%; huy động học sinh vào lớp 6 đạt 100%. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đi học đến trường ngày càng tăng; tỷ lệ học sinh tiểu học đi học đúng tuổi tăng lên, từ 95,6% (năm 2012) lên 97,92% (năm 2018); tỷ lệ học sinh trung học cơ sở đi học đúng tuổi tăng qua các năm, từ 95,10% (năm 2012) lên 95,97% (năm 2018); 100% học sinh đạt trình độ phổ thông trung học.

Về giáo dục nghề nghiệp: Công đào tạo nghề đã được các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể quan tâm thực hiện; Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn của huyện Triệu Phong giai đoạn 2010-2020” được triển khai kịp thời, phù hợp với nhu cầu tạo nguồn nhân lực cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề của cơ sở dạy nghề được quan tâm đầu tư. Công tác đào tạo nghề đã góp phần thực hiện hiệu quả về tạo việc làm, giảm thời gian nông nhàn, từ đó đã góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Trong hơn 05 năm 2012 - 2018 đã tổ chức tuyển sinh và đào tạo nghề cho 5.388 lao động với tổng kinh phí 6.933 triệu đồng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 35,2% (năm 2012) tăng lên 41,42% (đầu năm 2017), trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 25,5% (năm 2012) tăng lên 36,5% (đầu năm 2017).

Chỉ tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU đề ra đến năm 2020 về bảo đảm giáo dục tối thiểu: 100% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học, 99,5% ở bậc trung học cơ sở; từ 50-55% lao động qua đào tạo, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 40%. Kết quả thực hiện đến tháng 6/2018: 97,92% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học; 95,97% ở bậc trung học cơ sở; 41,42% lao động qua đào tạo, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 36,5% (dự kiến đến năm 2020, chỉ tiêu về bảo đảm giáo dục tối thiểu là đạt được).

3.2. Bảo đảm y tế tối thiểu:

Công tác khám chữa bệnh cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng. Chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của y tế, đặc biệt tuyến y tế cơ sở đã được tăng cường để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đã tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận các dịch vụ y tế, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của nhân dân, nâng

cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Các cơ sở y tế xã đã tích cực tham gia các hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân để bảo vệ và nâng cao sức khỏe, các hoạt động về y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế 19/19 xã, thị trấn, đạt 100% (đạt mục tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU đề ra); có 19/19 xã, thị trấn đã có Trạm y tế. Y tế cơ sở đóng vai trò quan trọng trong công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe, nâng cao kiến thức của người dân để bảo vệ sức khỏe, phòng chống bệnh tật cho cá nhân, gia đình và cộng đồng.

Công tác y tế dự phòng luôn chủ động tích cực, hiệu quả, chương trình mục tiêu y tế - dân số tiếp tục được củng cố và giữ vững, thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, qua đó đã góp phần đạt được những kết quả nổi bật trong sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Kết quả công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu trên địa bàn huyện đến cuối năm 2017: Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ trên 98%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 01 tuổi giảm dần qua các năm, từ 5,7‰ (năm 2012) xuống còn 2,3‰ (năm 2017); tỷ suất tử vong trẻ em dưới 05 tuổi giảm từ 6,8‰ (năm 2012) xuống còn 4,6‰ (năm 2017); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (theo cân nặng) giảm từ 15% (năm 2012) xuống còn 9,6% (năm 2017); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (theo chiều cao) giảm từ 23,9% (năm 2012) xuống còn 14,5% (năm 2017); tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván là 98,5%; tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên 98,5%.

Các cấp, các ngành đã tăng cường công tác tuyên truyền, vận động toàn dân tham gia Bảo hiểm y tế, tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế tăng dần qua các năm, từ 67% (năm 2012) lên 93% (năm 2017). Những năm gần đây, đã khắc phục tình trạng cấp trùng thẻ Bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng.

Chỉ tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU đề ra đến năm 2020 về bảo đảm y tế tối thiểu: 99% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn 10%; 100% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Kết quả thực hiện đến cuối năm 2017: 98% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể nhẹ cân là 9,6%; 94,06% dân số tham gia Bảo hiểm y tế (dự kiến đến năm 2020, chỉ tiêu về bảo đảm y tế tối thiểu là đạt được).

3.3. Bảo đảm nhà ở tối thiểu:

Việc hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/QĐ-TTg; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định số 33/QĐ-TTg và Quyết định số 48/QĐ-TTg trên địa bàn huyện đã tạo thành phong trào lan tỏa trong xã hội, thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, “đền ơn đáp nghĩa”. Các cấp chính quyền, địa phương cùng với sự ủng hộ đóng góp của xã hội đã và

đang tích cực triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng, qua đó đã góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân...

Chương trình hỗ trợ về nhà ở đối với người có công với cách mạng (theo Quyết định số 22/QĐ-TTg) đã triển khai thực hiện hoàn thành giai đoạn 1, hỗ trợ 83 hộ xây dựng nhà ở mới và 354 hộ sửa chữa nhà ở, với tổng số kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương là 10.400 triệu đồng. Giai đoạn 2, năm 2018 đã phân bổ 11.460 triệu đồng để hỗ trợ 81 hộ xây nhà ở mới và 411 hộ sửa chữa nhà ở, hiện nay các địa phương đang tích cực triển khai việc hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người có công. Chương trình hỗ trợ về nhà ở phòng tránh bão, lụt (theo Quyết định số 48/QĐ-TTg) được thực hiện đã hỗ trợ cho 391 hộ nghèo xây dựng nhà ở mới và cải tạo nhà ở, với tổng số vốn hỗ trợ 4.810 triệu đồng. Chương trình hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo (theo Quyết định số 33/QĐ-TTg) đã thực hiện hỗ trợ cho 12 hộ nghèo xây dựng nhà ở mới và sửa chữa nhà ở, với tổng số vốn hỗ trợ 180 triệu đồng.

Bằng nguồn kinh phí từ Quỹ “Vi người nghèo”, Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” và các tổ chức, doanh nghiệp, giai đoạn 2012 - 2018: Hỗ trợ xây mới và sửa chữa 73 nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo, với tổng kinh phí 3.438 triệu đồng. Hỗ trợ sửa chữa và xây mới cho gia đình người có công với cách mạng với 362 nhà, tổng kinh phí 14.900 triệu đồng.

Dự kiến đến năm 2020 cơ bản giải quyết việc hỗ trợ nhà ở đối với các hộ gia đình người có công và hộ nghèo đang khó khăn về nhà ở. (Đạt chỉ tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU đề ra).

3.4. Bảo đảm nước sạch:

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn huyện đã góp phần nâng cao sức khỏe và cải thiện điều kiện sống của người dân.

Các hoạt động truyền thông được đẩy mạnh, góp phần nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người dân nông thôn về sử dụng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh, thực hành các hành vi vệ sinh và bảo vệ môi trường. Tập quán, hành vi sinh hoạt mất vệ sinh của người dân đã được cải thiện, môi trường nông thôn đang thay đổi. Sự tham gia của các tổ chức xã hội, sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế cũng góp phần cải thiện điều kiện nước sạch và vệ sinh của người dân nông thôn.

Tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch ở nông thôn không ngừng tăng lên: Năm 2012 đạt tỷ lệ 95%, đến nay đạt 99%. Chỉ tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU đề ra đến năm 2020 về bảo đảm nước sạch: 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh. Kết quả thực hiện

đến nay: 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, đạt chỉ tiêu đề ra.

3.5. Bảo đảm thông tin:

Hoạt động về thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách về các vấn đề chính sách xã hội luôn tích cực triển khai thực hiện. Hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn huyện tiếp tục được phát triển, đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp và nhu cầu sử dụng các dịch vụ bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin của người dân.

Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo giai đoạn 2011-2015. Tuyên truyền, phổ biến các chính sách của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo bền vững, việc làm...; giới thiệu các gương điển hình, mô hình sản xuất giỏi, đạt hiệu quả cao trên địa bàn; phổ biến một số kỹ thuật sản xuất, chăn nuôi; các bài viết, phóng sự về các mô hình, nêu gương các cá nhân sản xuất giỏi được thực hiện thường xuyên. Tính đến nay có 12/19 xã, thị trấn có trạm truyền thanh không dây, tuy nhiên chất lượng sử dụng kém hiệu quả; 100% số xã ở vùng đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển được phủ sóng phát thanh, truyền hình; có 19/19 xã, thị trấn có điểm thông tin tuyên truyền cố động và được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cố động.

Chỉ tiêu của Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU đề ra đến năm 2020 về bảo đảm thông tin: 100% xã, thị trấn có trạm truyền thanh không dây. Kết quả thực hiện đến nay có 12/19, đạt 63,15% (dự kiến đến năm 2020 đạt 100%).

III. Đánh giá chung:

1. Ưu điểm:

Những năm qua, các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và các hội, đoàn thể của huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách xã hội đồng bộ, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhất là trong lĩnh vực ưu đãi người có công và an sinh xã hội. Đời sống vật chất, tinh thần của người có công, người nghèo đã được cải thiện rõ rệt. Giáo dục, đào tạo được quan tâm đầu tư và nâng cao chất lượng, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở được duy trì. Giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 2-3%. Nhiều nhà ở cho người có công và công trình đền ơn, đáp nghĩa đã được hỗ trợ xây dựng và nâng cấp. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt được nhiều kết quả quan trọng. Nhiều trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được quan tâm bảo vệ, chăm sóc. Nguồn lực thực hiện chính sách xã hội từ ngân sách nhà nước kết hợp với nguồn lực xã hội hóa đã được sử dụng có hiệu quả, kịp thời và đúng mục tiêu... Những kết

quả đó đã góp phần tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Hạn chế:

Số lượng người có công, người nghèo còn nhiều; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao, đời sống người dân ở một số địa phương vẫn còn khó khăn. Chất lượng đào tạo nghề còn bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội và doanh nghiệp; lĩnh vực y tế còn nhiều mặt yếu chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân.

Mức trợ cấp, trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội và tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vẫn còn thấp; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn còn nhiều.

Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong thực hiện chính sách xã hội, nhất là đối với người có công ở một số nơi còn bất cập; quy trình điều tra, khảo sát, xác định hộ nghèo có nơi làm chưa đúng theo quy định, tình trạng trông chờ, y lại vào các chế độ, chính sách của Nhà nước còn nhiều; đội ngũ cán bộ làm công tác chính sách xã hội, nhất là ở cơ sở còn thiếu, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

3. Nguyên nhân:

Điều kiện kinh tế - xã hội của huyện còn nhiều khó khăn; thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra. Cơ chế thực hiện một số chính sách xã hội còn bất cập; vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng, công tác quản lý nhà nước ở một số nơi còn hạn chế. Nguồn lực đầu tư thực hiện chính sách xã hội hạn hẹp, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước; cán bộ làm công tác chính sách xã hội, nhất là ở cơ sở thiếu nghiên cứu cập nhật văn bản chính sách, chưa chủ động trong tham mưu thực hiện; công tác thanh tra, kiểm tra nhiều nơi chưa được coi trọng.

Phần thứ hai MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG SỐ 07-CTHĐ/HU GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

I. Mục tiêu, chỉ tiêu và giải pháp đến năm 2020:

1. Mục tiêu chung:

Tiếp tục đẩy mạnh cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công. Phần đầu đến năm 2020, cơ bản bảo đảm an sinh xã hội toàn dân, bảo đảm mức tối thiểu về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và thông tin, góp phần từng bước bảo đảm cuộc sống an toàn, bình đẳng và hạnh phúc của nhân dân.

2. Chỉ tiêu đến năm 2020:

- Tập trung giải quyết hỗ trợ cơ bản về nhà ở đối với các hộ gia đình người có công đang gặp khó khăn về nhà ở. Phấn đấu đưa 100% số hộ gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 2% trở lên; giải quyết việc làm bình quân mỗi năm cho 1.600-1.800 lượt lao động; phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ lao động đã qua đạt 50%, trong đó qua đào tạo nghề 40%.

- 100% đối tượng bảo trợ xã hội đủ điều kiện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; 100% lao động trong khu vực chính thức tham gia BHXH và BHTN.

- Duy trì 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; trên 99% trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng còn 10%; trên 90% dân số tham gia BHYT.

- 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh; 100% xã, thị trấn có trạm truyền thanh không dây; 100% trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học và trung học.

II. Nhiệm vụ và giải pháp:

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và nhân dân; tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú về các vấn đề chính sách an sinh xã hội.

Tập trung triển khai thực hiện tốt Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng để thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, chế độ ưu đãi. Chú trọng xử lý các trường hợp còn tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công. Đẩy mạnh các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công” nhằm huy động mọi nguồn lực để cùng Nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công, phụng dưỡng bà mẹ VNAH, hỗ trợ cải thiện nhà ở.

Phát triển thị trường lao động gắn kết cung - cầu lao động, nâng cao chất lượng đào tạo nghề, tạo việc làm ổn định, có thu nhập bảo đảm cuộc sống cho người lao động, nhất là người lao động thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật, lao động vùng ĐBKK. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn Quỹ quốc gia về việc làm. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, giảm nghèo với đào tạo nghề và giải quyết việc làm.

Tập trung mọi nguồn lực để thực hiện giảm nghèo bền vững bằng việc đẩy mạnh triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp theo chủ trương,

ng nghị quyết của Trung ương về Chương trình giảm nghèo, ưu tiên đầu tư cho các xã ĐBK. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với hộ nghèo như: hỗ trợ y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, tiền điện...

Mở rộng đối tượng thực hiện các chính sách BHXH, BHYT; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động các nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo lộ trình quy định.

Thực hiện tốt công tác chi trả bảo đảm kịp thời, đủ, đúng các chế độ, chính sách đối với đối tượng xã hội; thực hiện tốt Luật Người khuyết tật, Luật người cao tuổi và các văn bản về trợ giúp xã hội. Có phương án phòng, chống thiên tai hiệu quả trên lĩnh vực dân sinh, thực hiện tốt công tác cứu trợ đột xuất, bảo đảm hỗ trợ kịp thời cho người dân khi gặp rủi ro, thiên tai.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Chương trình, đề án về giáo dục trên địa bàn huyện. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất; nâng cao chất lượng dạy và học. Đổi mới nâng cao công tác quản lý giáo dục, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên.

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn; tăng cường các hoạt động tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em.

Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách có công. Đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng quỹ "vì người nghèo".

Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên cơ sở lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia khác.

Tăng cường thông tin truyền thông đến người dân nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn thông qua nhiều hình thức như: Internet, báo, đài, cộng tác viên.

III. Kiến nghị, đề xuất:

Tăng nguồn kinh phí hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng quá khó khăn không có khả năng huy động vốn sẵn có, không có điều kiện vay vốn hoàn trả.

Đề nghị hỗ trợ kinh phí về hoạt động chuyên môn và đầu tư về trang thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất cho các Trạm y tế xã.

Cần sửa đổi bộ công cụ điều tra hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều để việc điều tra được chính xác hơn, phản ánh đúng thực trạng của địa phương.

Bổ trí kịp thời nguồn lực để thực hiện các chính sách giảm nghèo, tăng mức hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển.

Hệ thống cung cấp nước sạch trên địa bàn huyện có nguồn kinh phí lớn, trong lúc ngân sách địa phương, nguồn lực nhân dân hạn chế. Đề nghị cấp trên hỗ trợ kinh phí đầu tư trên địa bàn huyện.

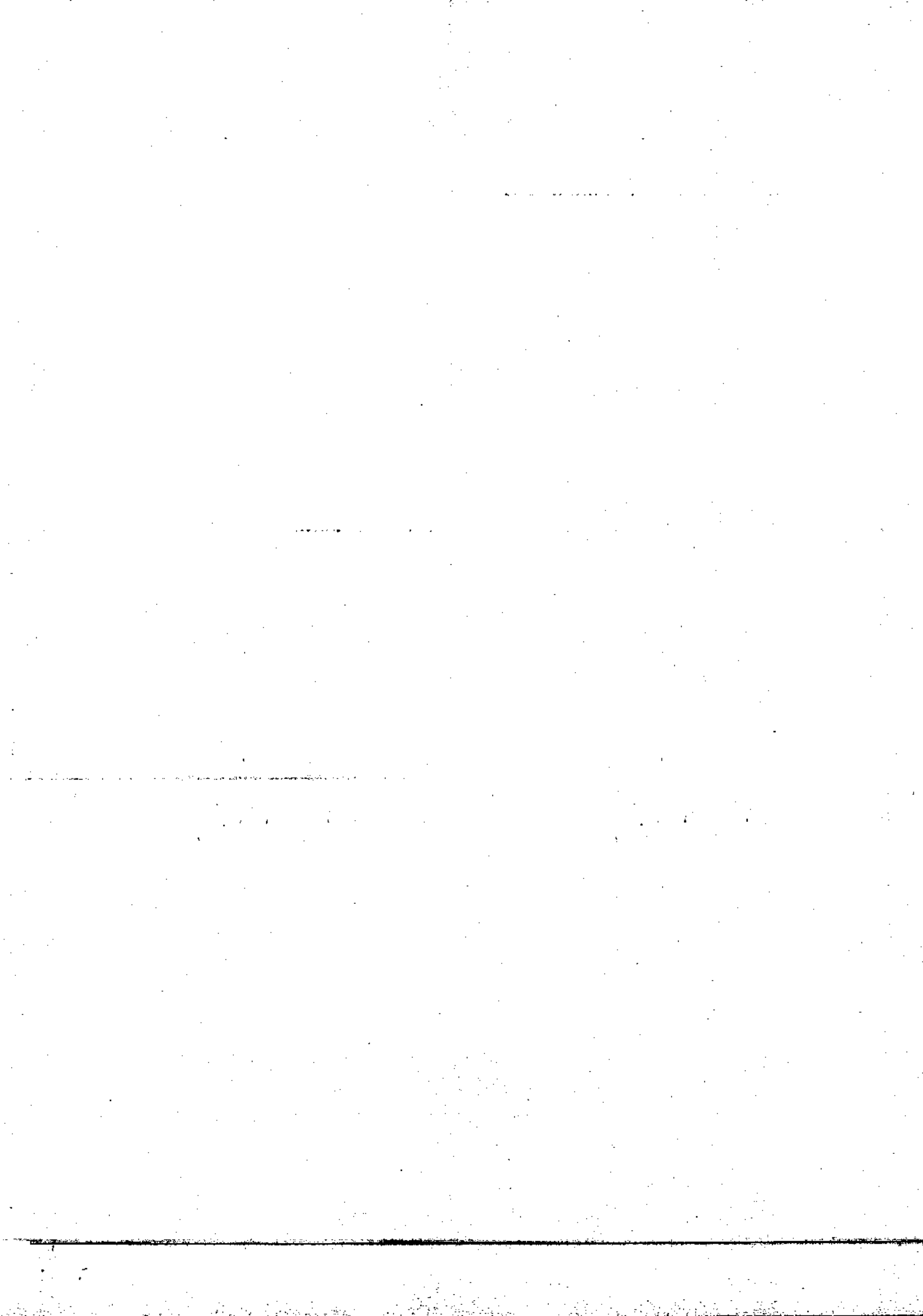
Trên đây là báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU ngày 16/01/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Khóa XVIII thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (Khóa XI) “Một số vấn đề về chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2012-2020” trên địa huyện Triệu Phong, UBND huyện kính báo cáo quý cấp được rõ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở LĐ-TB&XH tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các cơ quan liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- C, PVP, CV_{VX};
- Lưu: VT UB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Vũ



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU PHONG**

PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2018 của UBND huyện Triệu Phong)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện qua các năm							Tổng cộng 2012-2018	Chỉ tiêu KH theo Chương trình hành động số 07-CTHD/HU đến năm 2020	Đánh giá (ước đến năm 2020; không đạt, đạt, vượt)
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018 (Số liệu tính đến 30/6/2018)			
1	Ưu đãi người có công											
	- Mức chuẩn trợ cấp	1000 đ	1,110	1,220	1,220	1,318	1,318	1,417	1,417			
	- Số người hưởng trợ cấp hàng tháng	Người	3,457	3,400	3,457	3,579	3,601	3,550	3,548			
	- Số người hưởng trợ cấp 01 lần	Người	3,999	3,991	2,384	6,543	2,418	3,063				
2	Việc làm, bảo đảm thu nhập											
	- Lao động được tạo việc làm mới	Người	950	1,490	1,528	1,581	1,686	1,711	830	9,776	1.000-1.200	Vượt
	- Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Người		20	58	82	120	338	108	726		Vượt
3	Giảm nghèo											
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	17.30	14.73	12.05	8.89	12.74	10.68	8.60		2,5-3	Đạt
	- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm	%	2.58	2.81	3.33	-	2.07	2.08	-			Đạt
4	Bảo hiểm xã hội											
4.1	- Số người lao động tham gia BHXH:	Người	2,944	3,040	3,060	3,079	3,269	3,283	3,285		3,800	
	+ Trong đó: BHXH bắt buộc	Người	2,896	2,968	2,969	2,958	3,201	3,204	3,240			

Stt	Chi tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện qua các năm						Tổng cộng 2012-2018	Chỉ tiêu KH theo Chương trình hành động số 07-CTHD/HU đến năm 2020	Đánh giá (ước đến năm 2020; không đạt, đạt, vượt)
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017			
	+ Trong đó: BHHH tự nguyện	Người	48	72	91	114	68	79	45		
4.2	- Số người tham gia BHTN	Người	2,173	2,246	2,202	2,276	2,337	2,342	2,397		2,900
5	Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt										
	Trợ giúp xã hội thường xuyên										
	- Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên	Người	5,585	5,851	5,993	6,089	6,348	6,607	6,825		
	+ Trong đó người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội	Người	3,256	3,252	3,298	3,067	3,488	3,617	3,651		
	+ Trong đó đối tượng BTXH khác	Người	2,329	2,599	2,695	3,022	2,860	2,990	3,174		
	Trợ giúp xã hội đột xuất										
	- Số người được hỗ trợ gạo cứu đói	1000 người	16.20	18.62	8.54	8.00	3.88	9.55			
6	Bảo đảm giáo dục tối thiểu										
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mầm non	%	100	100	100	100	100	100	100		Đạt
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 4 tuổi học mầm non	%	82.00	82.70	83.00	84.20	86.00	86.20	86.20		Đạt
	- Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi	%	95.60	95.40	96.70	95.87	97.35	97.92	97.92		Đạt
	- Tỷ lệ đi học THCS đúng tuổi	%	95.10	95.47	95.30	95.40	95.30	95.97	95.97		Đạt
	- Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học	%	-	-	-	-	98.38	100.00	100.00		
	- Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học	%	-	-	-	-	-	81.00	81.00		
	- Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân	Người									
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	35.20	37.50	39.00	40.00	41.42	44.00	44.00		50-55 Đạt

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện qua các năm							Tổng cộng 2012-2018	Chỉ tiêu KH theo Chương trình hành động số 07-CTHĐ/HU đến năm 2020	Đánh giá (ước đến năm 2020; không đạt, đạt, vượt)
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018 (Số liệu tính đến 30/6/2018)			
	- Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên	%	-	-	-	-	-	-	96.93			
7	Bảo đảm y tế tối thiểu											
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67	67	67	68	>68	69	69			
	- Tổng số người tham gia BHYT	Người	63,445	59,201	60,748	67,112	75,236	83,806	85,275			
	- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT, Trong đó:	%	67.00	62.50	63.80	71.00	81.70	93.00	94.06		100	
	+ Nhà nước hỗ trợ toàn bộ	%										
	+ Nhà nước hỗ trợ một phần	%										
	- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván	%	>95	96	97	98	98	98.50	99			
	- Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên	%	95	96	98	98	98.50	98.50	99			
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng (theo cân nặng)	%	15.00	13.20	11.80	10.90	10.20	9.60	<9		10	Đạt
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng (theo chiều cao)	%	23.90	21.30	19.20	17.30	15.20	14.50				
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 01 tuổi	‰	5.70	7.50	5.80	5.20	4.50	2.30	0.00			
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 05 tuổi	‰	6.80	10.90	8.30	6.60	10.90	4.60	0.00			
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	96	96	97	97	98	>98	98.50		99	Đạt
	- Mức giảm số người mắc bệnh lao	%	-	1.09	3.89	2.98	1.19	1.25	2.27			
8	Bảo đảm nhà ở tối thiểu											
8.1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công											
	- Hỗ trợ theo Quyết định 22/QĐ-TTg	Nhà	-	-	267	141	29	-	492			
	- Từ nguồn Quỹ "ĐOÀN" các cấp và các tổ chức, doanh nghiệp	Nhà	128	121	44	8	15	46	-	362		

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện qua các năm							Tổng cộng 2012-2018	Chi tiêu KH theo Chương trình hành động số 07-CTHD/HU đến năm 2020	Đánh giá (ước đến năm 2020; không đạt, đạt, vượt)	
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018 (Số liệu tính đến 30/6/2018)				
8.2	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo												
	- Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở từ Nguồn Quỹ "Vì người nghèo" và các tổ chức, doanh nghiệp	Hộ		30				10	33	22	73		
	- Hộ nghèo được hỗ trợ theo Quyết định 33/QĐ-TTg	Hộ	31					4	8	-			
	- Hỗ trợ nhà ở tránh bão lụt theo Quyết định 48/QĐ-TTg	Hộ	-	-	-	293		84	14	-			
9	Bảo đảm nước sạch												
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	96	97	98	99	99	99	100		100	Đạt
10	Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo												
	- Số xã, thị trấn có trạm truyền thanh không dây	Xã	-	-	-	-	-	-	-	12		19	
	- Tỷ lệ xã ĐBKK bãi ngang ven biển được phủ sóng phát thanh	%	100	100	100	100	100	100	100	100		100	Đạt
	- Tỷ lệ xã ĐBKK bãi ngang ven biển được phủ sóng truyền hình	%	100	100	100	100	100	100	100	100		100	Đạt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỊEU PHONG**

**PHỤ LỤC 2
KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÌNH SÁCH XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2018 của UBND huyện Triệu Phong)

BVT: Triệu đông

Stt	Chi tiêu	Kết quả thực hiện qua các năm						
		Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018 (Số hiệu 30/6/ tính đến 2018)
1	Ưu đãi người có công	42,500	42,569	45,837	45,510	52,224	54,301	27,734
1	Chính sách theo pháp lệnh ưu đãi người có công							310,675
3	Quy "ĐODN"	769,015	748,465	576,486	1,212	850,380	817,170	4,973,52
4	Quà tặng dịp Lễ, Tết (Bao gồm đối tượng BTXH, hộ nghèo, khác)	1,789	1,605	2,019	2,341	2,395		10,149
II	Ấn sinh xã hội							
1	Chương trình MTOG việc làm và dạy nghề	186	360	340	481			1,367
2	Phát triển thị trường lao động	166,918	144,657	144,349	92,869	80,47	50	679
3	Chương trình MTOG Giảm nghèo (các chính sách, dự án GN	63,101	73,148	71,585	93,672	79,557	74,993	120,944
4	BHXH cho người nghỉ hưu trước 1995	14,098	14,342	14,526	15,251	14,569	14,171	4,687
5	Bảo hiểm y tế	34,423	37,287	37,886	42,816	50,267	59,204	16,443
III	Bảo đảm giáo dục tối thiểu							0
1	Miễn giảm học phí cho học sinh con hộ nghèo	1,164	862	749	502	434	455	4,166
2	Hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học		433	616	604	662	1,212	3,527
3	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi	1,228	1,057	1,018	1,095	1,076	1,015	6,489
4	Kinh phí cho công tác đào tạo nghề cho LĐNT	327	837	736	1,084	1,509	1,382	1,057
5	Trợ giúp xã hội	12,800	12,875	16,064	17,093	22,813	27,879	14,458
IV	Bảo đảm y tế tối thiểu							0
1	Chương trình tiêm chủng mở rộng và Dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	0	0	0	0	0	0	0
V	Bảo đảm nhà ở tối thiểu							
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công							

Stt	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện qua các năm						Năm 2018 (Số liệu tính đến 30/6/2018)	Tổng cộng
		Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017		
1.1	- Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/QĐ-TT	-	-	6,940	2,880	580	-	11,460	21,860
1.2	- Hỗ trợ nhà ở cho người có công từ Quỹ "ĐOÀN" các cấp và các tổ chức, doanh nghiệp	4,665	4,535	1,910	450	620	2,720	-	14,900
2	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo								
2.1	- Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở từ Nguồn Quỹ "Vì người nghèo" các cấp và các tổ chức, doanh nghiệp		207.6			686	1,644	900	3,438
2.2	- Hộ nghèo được hỗ trợ theo Quyết định 33/QĐ-TTg (QĐ 16)	-	1,066	-	-	60	120	-	1,246
2.3	- Hỗ trợ nhà ở tránh bão lụt theo Quyết định 48/QĐ-TTg	-	-	-	3,614	1,026	170	-	4,810
VI	Bảo đảm nước sạch								
1	Chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn	11,150	6,000			22,000			39,150
VII	Bảo đảm thông tin cho người nghèo								
1	Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở	-	-	-	-	300	-	-	300
Tổng kinh phí thực hiện		184,019	198,323	200,502	228,609	251,696	242,049	200,415	1,505,614